Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4805.93.10

Mã HS	4805.93.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Loại khác: / - - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên: / - - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:14:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48059310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7518
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7518
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7518
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7230
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7185
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7185
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7185
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7185
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7185
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7185
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7235
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7235
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7235
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7235
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7235
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7236
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7236
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7236
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7236
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7236
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7236
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7237
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7191
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7221
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7221
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7221
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7221
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7221
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7221
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7267
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7267
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7267
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7247
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7247
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7247
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7247
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7247
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7247
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7256
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7256
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7256
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7256
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7256
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7256
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7248
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7248
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7248
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7248
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7248
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7248
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7249
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7249
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7249
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7249
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7249
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7215
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7215
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7215
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7215
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7215
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7215
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7215
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7250
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7250
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7250
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7250
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7250
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7250
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7250
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7250
RCEP B	2024	2024	8	B!F7250
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7250
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7250
RCEP B	2027	2027	6	B!I7250
RCEP C	2022	2022	*	C!D7250
RCEP C	2023	2023	*	C!E7250
RCEP C	2024	2024	*	C!F7250
RCEP C	2025	2025	*	C!G7250
RCEP C	2026	2026	*	C!H7250
RCEP C	2027	2027	*	C!I7250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7250
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7250
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7250
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7250
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7250
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7250
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7253
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7253
RCEP E	2024	2024	8	E!F7253
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7253
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7253
RCEP E	2027	2027	6	E!I7253
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7250
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7250
RCEP F	2024	2024	8	F!F7250
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7250
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7250
RCEP F	2027	2027	6	F!I7250
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F6709
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G6709
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H6709
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I6709

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4805.93 có 3 dòng thuế; dòng 4805.93.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy và bìa nhiều lớp(SEN).	4805.93.20 Giấy thấm (SEN); 4805.93.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.93.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4805.93.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7518), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.